

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 923/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 8 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (Lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Thông qua Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa phải chuyển mục đích thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Thủy tại Tờ trình số 617/TTr-UBND ngày 24/4/2023 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 251/TTr-TNMT ngày 26/4/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (Lần 1) của huyện Thanh Thủy với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 8.397,01 ha, giảm 3,80 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

- + Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa 2.285,21ha, giảm 2,71ha.
- + Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác 939,47ha, giảm 0,02ha.
- + Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm 1.823,49ha, giảm 1,04ha.
- + Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất 2.312,62ha, giảm 0,01ha.
- + Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản 448,42ha, giảm 0,02ha.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 4.002,52ha, tăng 3,80ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, cụ thể:

- + Điều chỉnh diện tích đất thương mại, dịch vụ 328,71ha, tăng 1,59ha.
- + Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1.132,92ha, tăng 0,34ha.
- + Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn 886,05ha, tăng 0,87ha.

Các chỉ tiêu diện tích khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thanh Thủy đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Thủy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung KHSDD 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.568,06	12.568,06	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.400,81	8.397,01	-3,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.287,92	2.285,21	-2,71
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.112,72</i>	<i>1.110,77</i>	<i>-1,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	939,49	939,47	-0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.824,53	1.824,39	-1,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	507,46	507,46	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.312,63	2.312,62	-0,01
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10,70</i>	<i>10,70</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	448,44	448,42	-0,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,33	80,33	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.998,72	4.002,52	3,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12	4,12	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,06	13,06	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,47	33,47	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,12	328,71	1,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,00	77,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	159,53	159,53	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (ha)	Diện tích bổ sung KHSDD 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	sân				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,60	23,60	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.132,58	1.132,92	0,34
-	Đất giao thông	DGT	791,63	791,60	-0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	149,67	149,65	-0,02
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	13,29	13,29	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,72	5,72	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	37,44	37,44	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,09	23,09	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,23	8,47	0,24
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,88	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,10	4,10	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,92	2,92	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,63	8,78	0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,67	63,67	
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	10,00	10,00	
-	Đất chợ	DCH	7,79	7,79	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,08	17,08	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	885,21	886,05	0,87
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	60,20	60,20	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,36	10,36	1,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,93	9,93	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,94	1.008,94	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	232,98	232,98	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	168,53	168,53	

2. Danh mục công trình dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Thủy (lần 1):

Tổng số có 06 dự án bổ sung mới (Chi tiết có biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất

đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Thủy có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đơn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Thanh Thủy và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

Biểu danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (lần 1) huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Quyết định số: 923/QĐ-UBND ngày 8/5/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất									Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DGT	DTL		
Tổng cộng: (06 dự án)		2,98	1,95	0,76	0,02	0,14	0,02	0,01	0,03	0,03	0,02		
I	Đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	1,00	1,00										
1	Di chuyển, xây mới Trụ sở làm việc xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	1,00	1,00									Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Đất cơ sở tôn giáo	0,15				0,12			0,03				
2	Mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ giáo họ Đồi Muối	0,15				0,12			0,03			Khu 3, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Đất thương mại dịch vụ	1,59	0,87	0,71							0,01		
3	Nhà hàng ăn uống, hoạt động vui chơi giải trí và cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	0,72		0,71							0,01	Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Nhà hàng ăn uống, tổ chức sự kiện và kinh doanh	0,87	0,87									Xã Đồng Trung, huyện	Nghị quyết số 02/2023/NQ-

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất									Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DGT	DTL			
	thương mại tổng hợp												Thanh Thủy	HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
IV	Đất công trình năng lượng	0,24	0,08	0,05	0,02	0,02	0,02	0,01		0,03	0,01			
5	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2023	0,12	0,04	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01			0,01		Xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,02	0,01								0,01		Xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01				0,01	0,01	Xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
V	Đất ở nông thôn	0,9				0,9								
6	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở, nhà ở; đất trồng cây lâu năm được tách từ thửa đất ở, nhà ở	0,9				0,9							Xã Tu Vũ (0,1ha); xã Đồng Trung (0,1ha); xã Hoàng Xá (0,1ha); xã Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất									Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DGT	DTL		
												Thủy 0,1ha; xã Đoan Hạ (0,1ha); xã Bảo Yên (0,1ha); xã Thạch Đòng (0,1ha); xã Đào Xá (0,1ha); xã Xuân Lộc (0,1ha), huyện Thanh Thủy	